

TIẾP CẬN SINH THÁI HỌC VỀ TÍN NGƯỠNG THÀNH HOÀNG Ở XÃ CỔ BI, HUYỆN GIA LÂM, HÀ NỘI

Tóm tắt: “*Bản cảnh nào Thành hoàng ấy*”, “*Thánh làng nào làng ấy thờ*” là cách nói quen thuộc của người Việt trong dân gian nhằm biểu thị tính địa phương liên quan đến nhận thức và ứng xử của mỗi làng/địa phương đối với thần Thành hoàng - vị chủ quản bảo hộ cộng đồng. Nghiên cứu về làng Việt và tín ngưỡng Thành hoàng làng ở Việt Nam đã được tiếp cận từ các góc độ khác nhau (Sử học, Văn hóa học, Xã hội học, Dân tộc học,...) và đã mang lại nhận thức khá toàn diện về nguồn gốc, bản chất, đặc điểm và giá trị của loại hình tín ngưỡng này. Bài viết này tập trung nghiên cứu tín ngưỡng Thành hoàng làng ở xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, Hà Nội từ cách tiếp cận Sinh thái học. Mục đích chỉ ra sự chi phối của các đặc điểm sinh thái tự nhiên đối với thờ cúng Thành hoàng tại địa bàn nghiên cứu; góp phần lý giải nhu cầu tìm kiếm “*an ninh tinh thần*” của cộng đồng thôn/xã trong mối quan hệ với tự nhiên và xã hội, như một minh chứng khẳng định sức sống bền bỉ của tín ngưỡng Thành hoàng làng qua thời gian.

Từ khóa: Môi trường tự nhiên; tín ngưỡng Thành hoàng; sinh thái học; Cổ Bi; Gia Lâm; Hà Nội.

Dẫn nhập

Làng Việt là đơn vị tổ chức xã hội truyền thống của nông thôn Việt Nam. Mỗi làng với không gian địa lý khu biệt, là nơi sinh sống chủ yếu của cộng đồng cư dân nông nghiệp, ngoài ra còn có thủ công nghiệp, buôn bán. Quá trình không ngừng bảo tồn và củng cố đồng thời các mối quan hệ về huyết thống, kinh tế, văn hóa, xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo...

* Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Ngày nhận bài: 10/10/2023; Ngày biên tập: 28/10/2023; Duyệt đăng: 07/11/2023.

đã kiến tạo tính cố kết bền vững của làng Việt qua thời gian. Bên cạnh tính thống nhất, lịch sử hình thành và địa vực cư trú đã tạo nên các đặc điểm riêng của làng Việt ở từng khu vực và vùng miền (đồng bằng, trung du, miền núi, Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ,...).

Nghiên cứu về làng Việt là chủ đề hấp dẫn đã được nhiều nhà nghiên cứu tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau: Sử học, Văn hóa học, Xã hội học, Dân tộc học, Địa lý nhân văn,... và đã đạt được các thành tựu đáng kể. Đáng chú ý là các nghiên cứu: nghiên cứu về địa lý và không gian làng Việt có Pierre Gourou, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam dịch, (2004); về cơ cấu, tổ chức xã hội có Nguyễn Từ Chi, (2003); về hoạt động sản xuất, kinh tế có Phan Đại Doãn, (1992), về lịch sử văn hóa có Nguyễn Văn Huyền, (2007); Bùi Xuân Đính, (2022)... đã mang lại bức tranh khá toàn diện về làng Việt.

Nghiên cứu không gian sinh thái của làng Việt sẽ góp phần làm rõ mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên, sự thích ứng của mỗi cộng đồng làng Việt với điều kiện sinh thái của địa phương. Quá trình không ngừng nhận thức và tích lũy tri thức bản địa nhằm duy trì sinh tồn, ứng phó với tự nhiên và xây dựng tổ chức xã hội - văn hóa. Bên cạnh các tri thức thực nghiệm liên quan đến hoạt động khai thác, sản xuất, ăn ở của cộng đồng, còn có tri thức liên quan đến đời sống tinh thần mang tính chất luật tục, gồm: tín ngưỡng, tôn giáo, phong tục lễ nghi, kiêng kỵ/ cấm kỵ... Nguyễn Ngọc Thơ, (2020). Vì vậy, bên cạnh các không gian vật chất (hữu hình) như nhà cửa, cơ sở thờ cúng, ruộng đồng... có nhóm Philippe Papin và Olivier Tessier, (cb), (2002), thì mỗi làng còn có các không gian sinh thái thiêng của Nguyễn Công Thảo, (2009).

Từ góc độ tôn giáo, làng Việt có thể được chia thành: làng truyền thống với tổng hòa các thiết chế tôn giáo truyền thống (Vật linh giáo, Phật giáo, Nho giáo...) (Nguyễn Từ Chi, 2003; Bùi Xuân Đính, 2022) và làng Công giáo (Nguyễn Hồng Dương, 1997; Nguyễn Thị Quế Hương, 2021). Đối với các ngôi làng Việt truyền thống, không gian thiêng chủ yếu được các nghiên cứu nhấn mạnh ở các loại hình không gian tôn giáo: đình, đền, chùa, miếu, nhà thờ họ... Nguyễn Công Thảo tiếp cận rộng hơn đã tìm mối liên hệ giữa đặc điểm sinh thái với đời

sống tâm linh của người Việt để nhấn mạnh sự tồn tại của *không gian sinh thái thiêng*: “hoặc đem lại sự sùng bái, thờ cúng, hoặc đem lại cảm giác thần bí, sợ hãi đối với cư dân của một làng” [Nguyễn Công Thảo, 2009: 205]. Chính các không gian tôn giáo kiến trúc và không gian sinh thái thiêng dày đặc trên đã khiến cho làng Việt trở nên thiêng liêng, bất khả xâm phạm.

Quá trình chính thống hóa bách thần dân gian, các nhà nước phong kiến Việt Nam đã liên tục ban sắc phong ghi nhận công trạng và hợp thức thờ cúng thành hoàng cho các địa phương trong cả nước. Định danh “Bản cảnh Thành hoàng”, “Đương cảnh Thành hoàng”... xuất hiện ở nhiều sắc phong với nghĩa chỉ vị thành hoàng của địa phương ấy. Có trường hợp một vị thành hoàng được thờ ở nhiều làng khác nhau có những tương đồng nhất định về lý lịch nhưng vẫn rõ tính “bản cảnh”, “đương cảnh” qua thần tích gắn môi trường sinh thái và tổ chức cộng đồng của làng ấy. Nghiên cứu về tín ngưỡng thành hoàng ở Việt Nam được tiếp cận tương đối đa diện, từ nguồn gốc, bản chất, cho tới vai trò, sự phát triển và biến đổi qua thời gian. Đặc biệt, một số nghiên cứu đã gợi mở mối liên hệ giữa yếu tố địa lý sinh thái của làng Việt với nguồn gốc địa phương của thành hoàng, vị trí ngôi đình và tập tục thờ cúng. Qua đó, nhấn mạnh thể chế và quá trình chuyển biến thần linh bản địa trở thành Thành hoàng làng¹ [Nguyễn Duy Hình, 1996]; dù mang tính quan phương nhưng vẫn có thể suy đoán gốc gác tự nhiên qua tên gọi, thần tích và đậm dấu ấn phồn thực dân gian [Tạ Chí Đại Trường, 2014: 166-180]; ngôi đình có vị trí quan trọng trong kết cấu không gian làng Việt thể hiện nhận thức và mối quan tâm tôn giáo của toàn thể dân làng [Pierre Gourou, 2004: 244]; đặc điểm sinh thái trong sự phân bố thành hoàng ở một tỉnh/địa phương gắn với nhu cầu chống thủy tai, thiên tai của cộng đồng [Nguyễn Văn Huyền, 2017: 243-263]; trước năm 1986, tiêu chí về vị trí ngôi đình và kiêng kỵ liên quan thể hiện ứng xử thiêng hóa không gian thờ thành hoàng mang tính địa phương [Vũ Thanh Bằng, 2021: 44].

Những nghiên cứu đi trước nêu trên là cơ sở để bài viết tập trung tìm hiểu tín ngưỡng thành hoàng ở xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, Hà Nội từ cách tiếp cận Sinh thái học trên các phương diện: đối tượng thiêng,

không gian thiêng và nghi lễ tế tự. Mục đích của nghiên cứu nhằm chỉ ra sự chi phối của các yếu tố sinh thái trong thờ cúng Thành hoàng ở xã Cổ Bi, đồng thời lý giải nhu cầu tìm “an ninh tinh thần” và khát vọng chinh phục tự nhiên của cộng đồng thôn/ xã qua thời gian.

1. Khái quát địa bàn nghiên cứu

Cổ Bi là làng (xã) được tổ chức theo mô hình “nhất làng, tam thôn”², tức là một làng lớn gồm có ba thôn (góc) là thôn Cam, thôn Hội, thôn Vàng. Trong lịch sử, xã Cổ Bi đã trải qua nhiều lần sáp nhập địa giới hành chính nhưng chủ yếu nhất vẫn thuộc về xứ Kinh Bắc (tỉnh Bắc Ninh). Năm 1945, xã Cổ Bi được chính quyền cách mạng đổi tên là xã Trung Thành; năm 1948 được sáp nhập về tỉnh Hưng Yên; năm 1961 trở thành xã của huyện Gia Lâm, Hà Nội. Từ năm 1965, Thành phố Hà Nội chính thức lấy lại tên xã Cổ Bi thay cho xã Trung Thành trước đó. Trong lịch sử, xã Cổ Bi nằm ở vị trí địa lý thuận lợi, là vùng giáp ranh giữa kinh thành Thăng Long với Kinh Bắc bên tuyến đường “thiên lý” xuống các tỉnh phía Đông. Ở vị trí chiến lược, có phong thủy của dải đất tụ khí thiêng, nên sớm được dân gian truyền tụng: “Thứ nhất Cổ Bi, thứ nhì Cổ Loa, thứ ba Cổ Pháp”³, lại nổi tiếng được chúa Trịnh Cương chọn dựng hành cung [Ban Chấp hành Đảng bộ xã Cổ Bi, 2015: 14]. Về địa giới, hiện nay xã Cổ Bi có phía Bắc giáp xã Dương Xá; phía Đông giáp xã Đặng Xá; phía Tây giáp quốc lộ 1B và phường Phúc Lợi (quận Long Biên); phía Nam giáp thị trấn Trâu Quỳ, Quốc lộ 5A và phường Thạch Bàn (quận Long Biên). Ở vị trí giáp sông Đuống với tuyến đường đê kéo dài hơn 2km, gần sông Hồng, lại tiếp nối quốc lộ 1B và 5A, Cổ Bi vừa có thuận lợi về giao thương đường sông lẫn đường bộ, là điều kiện cho phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương.

Nằm trong vùng châu thổ sông Hồng và sông Đuống, xã Cổ Bi có được những cánh đồng màu mỡ phù hợp cho canh tác lúa và hoa màu. Tổng diện tích đất tự nhiên của xã Cổ Bi hiện là 481,31 ha (gồm đất trồng lúa, cây ăn quả, hoa màu, nuôi trồng thủy sản). Tổng giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2020 của xã ước đạt 64/70 tỷ. Bên cạnh nghề nông, người dân Cổ Bi còn có nghề thủ công (nghề vắn dây thừng bằng tre hoặc bằng đay ở thôn Hội, nghề nề và nghề mộc ở thôn Vàng

và thôn Cam) và buôn bán (trung tâm là chợ Vàng). Trong bối cảnh đô thị hóa, công nghiệp hóa hiện nay, xã Cổ Bi được quy hoạch và đầu tư phát triển đô thị nhanh chóng, người dân chuyển đổi cơ cấu lao động sang lĩnh vực công nghiệp và thương mại dịch vụ. Thương mại dịch vụ dần trở thành kinh tế mũi nhọn của xã với đa dạng ngành nghề: vận tải, cho thuê mặt bằng, nhà ở, kinh doanh buôn bán tại các chợ (chợ Vàng, chợ Đặng Xá, các trục đường Cổ Bi, Dốc Hội...).

Theo thống kê năm 2020, xã Cổ Bi có tổng số dân là 15.254 người, với 4.550 hộ dân, sinh sống trong chín thôn, năm tổ dân phố và ba khu tập thể. Tốc độ phát triển kinh tế của địa phương ngày một tăng, thu nhập bình quân đầu người đạt 61,8 triệu đồng/người/năm. Đời sống của người dân không ngừng được cải thiện rõ rệt.

Về tình hình tín ngưỡng, tôn giáo của xã Cổ Bi hiện nay

Xã Cổ Bi mang thiết chế tôn giáo của một ngôi làng Việt truyền thống, có sự thống nhất về tổ chức xã hội, văn hóa, luật tục của các thôn gốc. Các khu tập thể, tổ dân phố, khu đô thị... được hình thành trong những thập niên gần đây đã góp phần phát triển kinh tế và đa dạng văn hóa của xã Cổ Bi. Người dân về cơ bản có niềm tin đa/phiếm thần, hướng tới nhiều đối tượng thiêng, như: tổ tiên, thành hoàng (và các vị được phối thờ cùng thành hoàng), thần linh, Mẫu, nữ thần, Phật, anh hùng liệt sĩ, người dân tử trận... biểu hiện ở nhiều loại hình thờ cúng, cơ sở thờ cúng ở phạm vi cá nhân, gia đình/dòng họ và cộng đồng.

Không gian tôn giáo kiến trúc có quy mô lớn nhất của xã Cổ Bi là ba ngôi đình và ba ngôi chùa thuộc ba thôn gốc. Bao gồm: đình - chùa thôn Vàng (chùa có tên chữ là Giáo Linh tự) được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng Di tích Kiến trúc nghệ thuật Quốc gia năm 1995; đình - chùa thôn Cam (chùa có tên chữ là Sùng Nghiêm tự) được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng Di tích Lịch sử, Kiến trúc, Nghệ thuật cấp Quốc gia năm 1996; đình - chùa thôn Hội (chùa có tên chữ là Sùng Kính tự) được UBND Tp. Hà Nội xếp hạng Di tích Lịch sử Nghệ thuật cấp Thành phố năm 2009. Nếu như đình làng là nơi thờ vị thần bảo hộ của cộng đồng, quy tụ toàn bộ người dân trong cộng đồng dựa trên niềm tin, nghi lễ, cùng các quy ước truyền thống thì chùa

làng là nơi thờ Phật, đáp ứng nhu cầu tu tập và thực hiện nghi lễ liên quan đến Phật giáo của tín đồ và người dân.

Bên cạnh đó, xã Cổ Bi còn có nhiều không gian thiêng có kiến trúc và quy mô nhỏ hơn là nơi thờ cúng và thể hiện truyền thống “Uống nước nhớ nguồn” của chính quyền và nhân dân địa phương. Tọa lạc tại một số điểm tiếp giáp, phân ranh, hoặc vị trí đặc biệt, là các ngôi miếu thờ thần linh (thổ thần, thần vô danh hoặc hữu danh...) của xóm/ngõ/tổ/ liên gia. Trong đó, nhiều nhất là ở thôn Cam với tám ngôi miếu có lịch sử cả trăm năm, do những hộ dân đến sinh sống ở thời kỳ đầu dựng lên và được duy trì thờ cúng đến nay. Một số điện thờ Mẫu nằm rải rác trên địa bàn các thôn là nơi thờ Mẫu hoặc thực hiện nghi lễ lên đồng của tư nhân. Nghĩa trang và Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ xã Cổ Bi là nơi chính quyền và nhân dân thực hiện nghi lễ tưởng nhớ các anh hùng liệt sĩ, những người con của quê hương đã hi sinh cho Tổ quốc, lễ lớn nhất vào ngày Thương binh liệt sĩ 27/7. Di tích Cách mạng kháng chiến tại thôn Cam là nơi đặt tấm bia tưởng niệm các chiến sĩ và nhân dân thôn Cam đã anh dũng hi sinh trong trận đánh bom của Pháp vào ngày 8/02/1947. Ngoài ra, nghĩa trang của các thôn cũng là không gian thiêng gắn với phong tục tang ma của người dân địa phương. Nghi lễ tại các cơ sở thờ cúng trong các thôn không phải khi nào cũng tách biệt mà thường có sự tương hỗ lẫn nhau giữa đại diện cơ sở và cộng đồng thực hiện.

Nhìn chung, các công trình tôn giáo công cộng ở xã Cổ Bi đã tồn tại từ sớm trong lịch sử gắn với quá trình lập thôn, lập làng. Các di tích đều đã qua quá trình trùng tu, tôn tạo và phục hồi nghi lễ, nhất là từ sau Đổi mới (1986). Ở thôn Vàng và thôn Hội, cụm di tích đình - chùa nằm sát cạnh nhau, trước đây vốn chung một khuôn viên, còn ở thôn Cam, hai di tích này tách biệt. Các di tích khác nằm rải rác ở các xóm/ngõ trong từng thôn hoặc ngoài khu dân cư. Các khu tập thể, tổ dân phố, khu đô thị thuộc xã Cổ Bi được thành lập muộn, tập hợp cư dân đến từ nhiều địa phương khác nhau, tổ chức đời sống dựa trên mối quan hệ cư trú hoặc nghề nghiệp nên sinh hoạt văn hóa có sự khác biệt. Nhưng họ đều có xu hướng tham gia vào hoạt động thờ cúng chung của thôn gốc mà không xây thêm cơ sở thờ cúng mới. Dù là dân gốc

hay người nhập cư, họ đều thực hiện thờ cúng tổ tiên, thổ công/thổ địa trong không gian cư trú của mình. Đối với các dòng họ lâu đời, họ thực hiện thờ cúng tổ tiên tại nhà thờ họ hoặc nhà của người trưởng họ. Một số hộ kinh doanh, buôn bán phổ biến thờ thần tài tại gia đình hoặc cửa hàng.

2. Yếu tố sinh thái trong tín ngưỡng Thành hoàng ở xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, Hà Nội

2.1. Các vị Thành hoàng của xã Cổ Bi

Nhà nghiên cứu Nguyễn Duy Hinh cho rằng: điểm nổi bật của tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam là đã vượt ra ngoài khuôn khổ của xã hội nguyên thủy; phát triển theo hướng lịch sử hóa và phàm hóa các thần bảo hộ bản địa. Dù là nhiên thần (núi, rấn, đá, cây, nước...) hay nhân thần (các anh hùng, người có công, nhân vật dị thường...) đều có lý lịch hoàn chỉnh, được cộng đồng làng xã thờ phụng với tâm thức Kính và Sợ [Nguyễn Duy Hinh, 1996: 371, 392]. Điện thờ thần thành hoàng trong các ngôi đình ở xã Cổ Bi đã thể hiện tính đa dạng, phức hợp của tín ngưỡng thành hoàng làng Việt Nam. Biểu hiện ở chỗ, bên cạnh nhiên thần thì còn có nhân thần, bên cạnh dương thần (nam thần) còn có các vị âm thần (nữ thần), bên cạnh các nhân thần (tiểu sử hành trạng rõ ràng) còn có mộng thần (hiển linh trong giấc mơ)⁴, bao gồm:

(1) Đô Hồ Dương Võ Phù Tộ Đại Vương được thờ tại đình thôn Vàng, vốn là một sơn thần. Quá trình truyền thuyết hóa đã khoác cho thần lớp lý lịch là con của Lạc Long Quân, trở thành một vị tướng thuộc dòng dõi Hùng Vương, báo mộng phù trợ cho nghĩa quân của Hai Bà Trưng đánh giặc lúc dừng chân ở trang Cổ Bi, luôn hiển linh nên được các triều đại nhiều lần gia phong.

(2) Ả Lã Nàng Đê là vị thần được thờ phụng phổ biến ở nhiều địa phương Bắc Bộ có nhiều lai lịch (có lúc là tướng của Hai Bà Trưng, có lúc là phu nhân của Cao Biền...). Khảo sát tư liệu thần tích, Nguyễn Tá Nhí cho biết có 56 nơi thờ Bà trên địa bàn 11 tỉnh ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ [Nguyễn Tá Nhí, 2002]. Ở Hà Nội, Nguyễn Thị Oanh đã khảo sát thực địa và thống kê được có 14 điểm thờ Bà [Phạm Lan Oanh, 2004: 30-33]. Theo Lê Thị Phụng thì con số thực tế sẽ nhiều hơn, bởi chỉ tính riêng tại huyện Đông Anh (Hà Nội) đã có

10 làng thờ [Lê Thị Phụng, 2020: 58]. Ở xã Cổ Bi, Á Lã Nàng Đề được thờ ở đình thôn Cam và thôn Hội. Sự tích đều cho biết bà xuất thân là con gái của vợ chồng họ Lã ở xứ Kinh Bắc, một lần đánh cá trên sông Nguyệt Đức đã được thần ở miếu báo mộng mà sinh ra Bà. Với thiên tư tài giỏi, Bà trở thành vị tướng tài giúp Hai Bà Trưng đánh giặc Tô Định, được ban thực ấp ở huyện Đông Ngàn, về sau hiển linh giúp các triều vua đánh giặc và linh ứng với cộng đồng. Dấu vết không hấy đối với bà thể hiện ở cách các gọi tên: Nương Đề, hoặc Á Lã, Á Lữ... có sự tương đồng với nhiều làng ở khu vực Vĩnh Phúc hiện nay [xem thêm: Phạm Lan Oanh, 2010: 128].

(3) Thái tử Chiêu Dương được thờ cùng Á Lã Nàng Đề, là hai vị Thành hoàng của thôn Cam. Thần tích cho rằng Thành hoàng vốn là người ở trang Đặng Xá, tập hợp nhân dân địa phương theo tướng Lý đánh giặc Chiêm, lập nhiều công trạng, được nhà vua và thái hậu trọng thưởng. Về sau hóa thân thành hoàng tử thứ hai nhà Lý, tư chất thông minh, tài sức anh hùng, gọi tên là Nhật Chiêu. Vì gắn bó với mảnh đất Cổ Bi, nên hoàng tử xin lập thang ấp tại đây, sau được nhân dân Cổ Bi hương khói phụng thờ.

(4) Cao Biền được thờ cùng Á Lã Nàng Đề là hai vị Thành hoàng của thôn Hội. Ông giữ chức An Nam Chiêu Thảo Sứ. Với tư chất “thông tuệ thao lược am hiểu địa lý”, ông dùng tài phép thuật, định phong thủy, khơi thông dòng chảy sông hồ, đồng thời có công dẹp giặc giúp dân, được thôn Hội thờ cúng.

Từ các vị thành hoàng được thờ xã Cổ Bi ở trên có thể giải thích mối liên hệ giữa tâm thức về thành hoàng làng và đặc điểm sinh thái của địa phương như sau:

(1) Nguồn gốc các vị thần mang yếu tố tự nhiên gắn với sông nước thể hiện khát vọng trấn thủy, trị thủy.

Ở thôn Cam và thôn Hội, xuất xứ của Á Lã Nàng Đề mang “tính bản địa” liên quan tới yếu tố sông nước vùng Kinh Bắc. Bà là con gái của vợ chồng người đánh cá họ Lã (Bắc Ninh) mưu sinh và gắn bó với dòng sông Nguyệt Đức, vì cha mẹ có phẩm hạnh mà được thần báo mộng hiển linh sinh ra Bà. Trong khi, Cao Biền (821-887) là nhân vật được sùng bái và thờ cúng nhiều trong dân gian chủ yếu với “tư cách

là một đạo sĩ có nhiều phép thuật trấn yểm” [Phạm Huy Lê, 2015: 105]. Thôn Hội nằm ở vị trí ven đê, đã từng chịu thiệt hại do lũ lụt, đổi dòng của con sông Đuống⁵, việc lựa chọn thờ một vị thần có tài pháp thuật, khai thông dòng chảy thể hiện nhu cầu được sự che chở, phù trợ trước thủy tai. Ở thôn Vàng, thờ sơn thần có mối liên hệ từ truyền thuyết Lạc Long Quân và Âu Cơ, tương ứng với những người con lên rừng [Nguyễn Văn Huyền, 2017: 258], đồng thời là biểu hiện của sự sùng bái sức mạnh đối lập, có khả năng trấn thủy.

Quá trình huyền thoại hóa đã xây dựng lại lịch siêu nhiên cho các thành hoàng là nhiên thần và nhân thần ở xã Cổ Bi. Tình tiết sinh nở thần kỳ gắn với sự ra đời của Ả Lã Nàng Đê và Hoàng tử Chiêu Dương; đặc điểm dị thường trong hành trạng ứng mộng của Đô Hồ Dương Võ Phù Tộ Đại Vương hay khả năng tàng hình của Ả Lã Nàng Đê và tài trấn yểm của Cao Biền... đều được gắn với mốc lịch sử/nhân vật lịch sử nổi tiếng qua các thời: Hùng Vương, Hai Bà Trưng, triều Lý... và bối cảnh của xã Cổ Bi đã tạo nên bộ đồ “quan phương” và tính “bản địa” góp phần củng cố sức mạnh và quyền năng cho các vị thần bảo hộ của thôn làng.

(2) Thờ nhị vị Thành hoàng thể hiện mong muốn về sự hòa hợp giữa âm - dương, hòa hợp giữa thần với người, với tự nhiên.

Đối với một số làng phối thờ Ả Lã Nàng Đê, nội dung thần tích thường giải thích nguyên nhân phối thờ và quan hệ giữa các vị được thờ. Thần tích của làng Lý Nhân (Đông Anh) cho biết Ả Lã gặp gỡ và kết duyên cùng với Cao Biền sau lần Cao Biền du ngoạn xem phong thủy ở đất Giao Châu [Lê Thị Phụng, 2020: 67]. Thần tích của làng Vạn Phúc (Hà Đông) lại ghi rằng Cao Biền và Ả Lã Nàng Đê nên duyên vợ chồng. Bà dạy dân trồng dâu dệt vải nên được suy tôn là Tổ nghề lụa - Thành hoàng làng Vạn Phúc [Nguyễn Thị Thanh Loan, 2016]. Thần tích ở xã Cổ Bi ngược lại chưa làm rõ được mối liên hệ phối thờ giữa các vị thành hoàng, tạo nên những “điểm mờ linh thiêng” trong tâm thức người dân. Có thể nói, thờ hai vị thành hoàng trong cùng một ngôi đình không hề xa lạ đối với nhiều làng ở Bắc Bộ, vừa thể hiện tâm thức đa thần, vừa bộc lộ khát vọng Khang thịnh, hòa hợp và thống nhất của cộng đồng. Mỗi vị thần với nguồn gốc, đặc tính

riêng được phối thờ sẽ góp phần tăng cường sức mạnh, hòa hợp âm dương, mang lại sự phồn thịnh cho cộng đồng nông nghiệp.

(3) Thành hoàng ở xã Cổ Bi nằm trong vùng lan tỏa của tín ngưỡng thờ Hai Bà Trưng và các tướng của bà ở đồng bằng sông Hồng.

Phạm Lan Oanh trong mạch nghiên cứu về tín ngưỡng thờ Hai Bà Trưng và các tướng của bà đã đưa ra quan điểm về việc hình thành một vùng văn hóa thờ Hai Bà Trưng và các vị thần liên quan. Vùng văn hóa tín ngưỡng này được hình thành trên cơ tầng môi trường sinh thái của đồng bằng sông Hồng, lấy trung tâm ở khu vực Hát Môn (Vĩnh Phúc) và lan tỏa khắp các tỉnh Hà Nội, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng [Phạm Lan Oanh, 2010: 183]. Thờ Ả Lã Nàng Đề - vị nữ tướng của Hai Bà Trưng mà truy nguyên ngữ âm tên gọi này nghĩa là: người con gái đẹp họ Lã, là biểu hiện tín ngưỡng nữ thần của người Việt [Nguyễn Tá Nhí, 2002]; thờ Đô Hồ Dương Võ Phù Tộ Đại Vương - vị thần âm phù cho Hai Bà Trưng cũng nằm trong vùng văn hóa tín ngưỡng này. Về bản chất, hệ tín ngưỡng này khởi nguồn “từ tín ngưỡng của cư dân trồng lúa nước cho đến truyền thống thờ nữ thần”, “từ tưởng niệm nhân vật lịch sử cho đến phụng thờ nhân vật lịch sử”. Trong đó, cầu nước là một nghi thức không thể thiếu [Phạm Lan Oanh, 2010: 213, 215].

(4) Thành hoàng ở xã Cổ Bi mang đặc điểm tín ngưỡng của vùng văn hóa Kinh Bắc

Thuộc về vùng Kinh Bắc (Bắc Ninh) nên các thành hoàng ở xã Cổ Bi mang đặc điểm thờ thần của vùng đất này. Trong đó, thờ thần tự nhiên (nước và trời) chiếm ưu thế trên “bản đồ thành hoàng của tỉnh Bắc Ninh” với 129 vị thần trời và 25 vị thần nước. Đó là biểu hiện nhu cầu mong tìm sự chở che của thần linh giữa cảnh quan chằng chịt sông nước luôn rình rập lũ lụt, thiên tai của cư dân Việt cổ [Nguyễn Văn Huyền, 2017: 259]. Ngoài yếu tố nước thể hiện rõ ở trên, việc phụng thờ Cao Biền ở thôn Hội cũng thể hiện đặc tính thờ thần của vùng văn hóa Kinh Bắc (Bắc Ninh) với rất nhiều ngôi làng thờ. Tâm thức cầu nước, trấn nước... được xem như những mã hóa về lịch sử cộng đồng, lịch sử vùng đất - nơi con người đã từng mang

nhận thức hoàn toàn phụ thuộc, nương tựa vào tự nhiên để sinh tồn và tất yếu thiêng hóa tự nhiên.

2.2. Về không gian thiêng thờ Thành hoàng ở xã Cổ Bi

Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của xã Cổ Bi

Xã Cổ Bi thuộc địa phận huyện Gia Lâm, được phân giới với khu vực nội thành và các tỉnh lân cận bởi sông Hồng và sông Đuống, với nhiều chi nhánh, dòng chảy nhỏ, hình thành các dải đất trũng, lầy bùn. Gia Lâm là tên gọi một vùng đất nhỏ (thôn Gia Lâm, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm ngày nay) vốn mang tên gốc là Kẻ Lầm, ý nghĩa chỉ vùng đất lầy trũng với sông nước dày đặc bao quanh [Trần Quốc Vượng, 1997: 107-114]. Về sau, tên gọi Gia Lâm được dùng để đặt cho đơn vị hành chính cấp huyện [Bùi Thế Quân, 2016: 44]. Cổ Bi nằm bên phải của sông Đuống, nhánh lớn điều hòa dòng chảy của sông Hồng. Vì thế, các làng ven sông Đuống đồng thời chịu ảnh hưởng mực nước, quá trình bồi lở và đổi dòng của sông Hồng. Canh tác của người dân gồm phần ruộng đồng ở ngoài đê và trong đê vừa bị chi phối bởi thời tiết, khí hậu, vừa phụ thuộc vào lưu lượng nước của sông Hồng và sông Đuống. Trong điều kiện tự nhiên ấy, người dân Cổ Bi từ sớm đã thường trực nỗi lo nước dâng cao, ruộng đồng lầy lội không thể canh tác; lo lũ lớn tràn về làm vỡ đê cuốn cả hoa màu và nhà cửa; lo những ghềnh đá ứ đọng lòng sông, ách tắc dòng chảy... An sinh bị đe dọa bởi thiên tai, lũ lụt nên người dân ngoài dựa vào sức mình còn trông nhờ vào sức mạnh siêu nhiên của thần linh để chế ngự nguồn nước, cầu mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu. Hệ thống thần linh và nghi lễ thờ cúng của những cư dân nông nghiệp tại Cổ Bi đã nảy sinh trên nền sinh thái tự nhiên ấy.

Vị trí và quá trình xây dựng các ngôi đình

Vị trí xây dựng các ngôi đình ở xã Cổ Bi vừa tuân thủ theo các nguyên tắc phong thủy đối với một không gian thiêng của cộng đồng làng Việt truyền thống, gồm: xa nơi dân cư, thuận tiện đi lại, ở nơi trung độ [Phan Kế Bính, 2005: 93; Nguyễn Văn Huyền, 2016: 111], vừa phụ thuộc vào vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên của từng thôn làng.

Đình làng ở Cổ Bi hiện tại là kết quả của lịch sử cư trú, tổ chức đời sống xã hội của cộng đồng cư dân gắn với dòng sông Đuống và quá trình phân tách thôn xóm. Sự tích về Thành hoàng Cổ Bi hiện lưu tại thôn Vàng cho biết thôn Hoàng và thôn Hội cùng phụng thờ Đô Hồ Dương Võ Phù Tộ Đại Vương⁶. Sự phân tách thôn và ngôi đình thờ thành hoàng trong xã được lớp người cao tuổi giải thích như sau: xa xưa thôn Vàng, thôn Hội, cùng với thôn Lờ (xã Đặng Xá ngày nay) thờ chung thành hoàng trong một ngôi đình ở ngoài đê nhưng trong trận lũ lớn, đình bị ngập, dân các thôn cùng nhau chuyển đình và đồ tế khí chạy lũ. Cuối cùng, các thôn lại không thống nhất được phương án dựng lại ngôi đình, vì thế đã giữ hiện vật mình chuyển được và xây riêng ngôi đình mới ở trong đê để thờ. Từ đó, đối tượng thiêng, thời gian, không gian và nghi lễ thờ cúng của các thôn có sự phân tách như hiện nay.

Các ngôi đình ở xã Cổ Bi đã có lịch sử lâu dài, gắn bó mật thiết với đời sống tâm linh của cộng đồng. Dựa trên các di vật còn lại cho thấy các ngôi đình có lịch sử tương đối sớm, có thể đã xuất hiện từ thời Lê giai đoạn Trung hưng. Nội dung tấm bia Hậu niên đại Chính Hòa 4 (1683) khẳng định thôn Cam có tục cúng hậu tại đình cho những vị có công góp tiền, góp ruộng lo việc của thôn. Năm 1947, đình thôn Cam bị phá hủy hoàn toàn trong trận ném bom của Pháp. Đến thập niên 70 - 80 của thế kỷ XX, người dân mới tập trung công đức xây lại để làm nơi thờ phụng thành hoàng. Năm 2003 đình được khởi công và đến năm 2004 thì khánh thành và dần có diện mạo như hiện nay. Đối với đình thôn Vàng, căn cứ vào dòng chữ ghi trên thượng lương có thể biết đình được dựng vào giờ Thìn ngày 28/02 âm lịch năm Canh Thân, đời vua Tự Đức (1860). Đây là ngôi đình cổ nhất trong hệ thống ba ngôi đình của xã Cổ Bi với quy mô năm gian đại đình, phần trung đình và hậu cung, bên ngoài có tả môn, nghi môn và hai lớp sân gạch rộng rãi. Đến nay, đình Vàng cơ bản vẫn giữ được cấu trúc của ngôi đình thời Nguyễn [Bùi Thế Quân, 2016: 109]. Tại thôn Hội, thượng lương của ngôi đình cũ (mới hạ giải vào tháng 02/2023 âm lịch) không ghi niên đại dựng mà chỉ có thông tin về việc sắc phong Thành hoàng là Đại Thần vào năm Duy Tân thứ 5 (1911) và hai lần tu bổ vào năm Quý Hợi niên hiệu Khải Định (1923) và năm Ất Hợi niên hiệu Bảo

Đại (1935). Từ năm 2001 - 2005, ngôi đình được tu bổ, tôn tạo một số hạng mục (nghi môn, bình phong, tả vu, hữu vu...). Năm 2023, ngôi đình được trùng tu, tôn tạo lớn, vừa được cất nóc và vẫn đang trong giai đoạn hoàn thiện [Xem thêm: Ủy ban nhân dân huyện Gia Lâm, 2010: 152-154].

Đình làng tuân thủ các quy tắc về mặt phong thủy của địa vực xã Cổ Bi

Do là vùng đất trũng nên các ngôi đình ở xã Cổ Bi đều được xây dựng trên khu đất rộng rãi, thoáng mát, đồng thời “tựa núi nhìn sông, cụ thể là tựa lưng vào đê, nhìn ra vùng thấp hơn, phía trước hoặc hai bên tả hữu có nguồn nước (ao hoặc giếng làng). Trong đó, đình thôn Vàng nằm ở rìa làng, mặt trước nhìn vào khu vực cư trú của người dân, lưng đình quay lại phía đê Vàng, bên tả có ao. Đình thôn Hội nằm ở đầu thôn, tựa lưng về phía khu dân cư và triền đê, nhìn ra cánh đồng, phía trước là ao làng. Đình thôn Cam nằm ở trong nội đồng, vị trí trung tâm của thôn, phía trước có giếng thôn, trong lịch sử là nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho thôn, bên hữu có ao tương đối rộng. Quan niệm của người Việt cho rằng hướng đình có vai trò quan trọng đối với sự sinh tồn và vận mệnh của cộng đồng làng. Mọi nguyên nhân sâu xa của dịch bệnh và thiên tai đều có phần liên quan tới hướng đình, như: “Đau mắt là tại hướng đình/ Cả làng đau mắt, riêng mình em đâu”. Vì thế, cả ba ngôi đình đều quay về hướng chéch Nam (đình thôn Vàng quay hướng Tây Nam, đình thôn Hội quay hướng Đông Nam). Theo quan niệm phong thủy phương Đông, phương Nam là hướng đế vương thịnh vượng, phù hợp với sinh sôi phát triển của vạn vật.

Tổng thể không gian và vị trí của các ngôi đình ở xã Cổ Bi cho thấy, việc lựa chọn vị trí, hướng đình và cảnh quan xung quanh của ngôi đình đã tuân thủ nguyên tắc phong thủy về làm nhà, nơi thờ tự của người Việt truyền thống, gắn với bối cảnh của các thôn trong xã. Đồng thời, truyền thuyết của các thần Thành hoàng ở thôn Vàng, thôn Hội và thôn Cam cũng đều nhấn mạnh vị trí thiêng của mỗi ngôi đình bên cạnh lựa chọn chủ quan của cộng đồng, còn mang tính thiêng do các vị thần quyết định ngự lại.

2.3. Nghi lễ thờ Thành hoàng ở xã Cổ Bi

Nghi lễ thờ thành hoàng làng bao gồm các nghi lễ thường nhật và nghi lễ lớn/lễ hội. Nếu như nghi lễ thường nhật do đại diện (thủ từ, chủ tế, ban tế...) hoặc cá nhân thực hiện ở quy mô nhỏ thì lễ hội làng được xem là thiết chế “xã hội - chính trị - tôn giáo - văn hóa ở đơn vị cơ sở của quốc gia” [Đình Gia Khánh, 1995: 75]. Nghiên cứu sắc thái văn hóa địa phương - vùng đồng bằng Bắc Bộ, nhóm Ngô Đức Thịnh cho rằng: lễ hội là biểu hiện tiêu biểu nhất của văn hóa truyền thống dân tộc Việt mà chủ thể là những người nông dân tụ cư trong đơn vị làng xã cổ truyền, hình thành cộng đồng cộng cảm và cộng mệnh [Ngô Đức Thịnh chủ biên, 1993: 118, 144, 156]. Nguyễn Ngọc Thơ lại nhấn mạnh: nghi lễ và các biểu tượng trong nghi lễ (lễ hội) chính là biểu hiện của tri thức bản địa mang dấu ấn môi trường sinh thái [Nguyễn Ngọc Thơ, 2020: 117-136].

Đối với một lễ hội, diễn trình thông thường tuân theo các bước: công việc chuẩn bị cho lễ hội, lễ mộc dục, lễ mở cửa đền, các đám rước, tế lễ, hèm và trò diễn, trò chơi và hoạt động văn nghệ (chiếu chèo sân đình, cải lương, văn nghệ quần chúng...), ăn uống cộng cảm, kết thúc lễ hội, rã đám [Lê Trung Vũ, Lê Hồng Lý, Nguyễn Thị Phương Châm, 2014: 70]. Tùy theo đặc điểm phong tục, văn hóa của mỗi làng mà tiến trình lễ hội có sự điều chỉnh các bước. Đối với lễ hội làng ở xã Cổ Bi, yếu tố sinh thái thể hiện qua một số điểm như sau:

Về thời gian của lễ hội: cũng như nhiều ngôi làng khác, nghi lễ ở ba ngôi đình Cổ Bi tuân theo xuân thu nhị kỳ, ngày sóc vọng, ngày tết Nguyên đán và các tiết trong năm, nhưng quan trọng nhất là các ngày “đại sự lệ”. “Đại sự lệ” là dịp tế lễ lớn nhất trong năm của làng, còn gọi là lễ hội/hội làng. Thông thường thời gian tổ chức lễ hội gắn với tiểu sử và hành trạng của thành hoàng (ngày sinh, ngày hóa, ngày lập chiến công...). Tuy nhiên, ở nhiều địa phương, thời gian tổ chức lễ hội được quy ước theo nhịp điệu sinh hoạt và sản xuất của cộng đồng cư dân nông nghiệp. Tương đồng với cách tổ chức đời sống của cộng đồng nông dân của vùng văn hóa lúa nước Đông Nam Á, người nông dân Việt Nam đã “gắn bó giữa lịch nông nghiệp với lịch lễ hội [...] nhằm cầu mong cho con người được an khang, mùa màng tươi tốt”

[Phạm Đức Dương chủ biên, 2013: 979]. Chu kỳ sinh trưởng của cây trồng (lúa) được lấy làm mốc vụ, chia ra nhịp nông vụ và nông nhàn. Lễ hội thường lấy thời điểm đầu mùa, cuối mùa hay lúc giữa mùa chờ cây sinh trưởng để tế lễ, thực hiện cầu mùa, tạ lễ, đồng thời tổ chức sinh hoạt trò chơi, văn nghệ cộng đồng.

Ở xã Cổ Bi, lễ hội của cả ba thôn đều được thực hiện vào đầu tháng hai âm lịch. Ở thôn Cam lễ hội diễn ra từ mùng 5 - 6/02 âm lịch; ở thôn Hội và thôn Vàng, lễ hội đồng thời diễn ra từ mùng 6 - 7/02 âm lịch, tuy nhiên việc chuẩn bị, phân công nhiệm vụ đã diễn ra cả tháng trước đó. Vào ngày chính hội, lễ cáo yết/nhập tịch được Ban tế nam thực hiện, sau đó lễ tế sớm - lễ rước nước - lễ mọc dục được tiến hành vào ngày đầu tiên; đến ngày thứ hai thì tiến hành lễ dâng hương và tế tạ; hoạt động trò chơi, văn nghệ diễn ra trong suốt hai ngày hội làm tung bừng không khí xóm thôn. Trong tiêu chí phân loại lễ hội theo chu kỳ thời gian, lễ hội ở xã Cổ Bi là lễ hội xuân, tức là lễ hội lấy thời điểm giữa tiết xuân, thời tiết ấm áp hơn, cây cối đã lên chồi xanh lộc và người nông dân đang lúc nông nhàn để tổ chức. Lễ hội lặp lại hằng năm, nhưng theo quy mô có thể chia thành năm hội chính và năm hội lệ. Nếu như năm hội chính có sự phô trương lực lượng đám rước và văn nghệ thể thao thì năm hội lệ lại hạn chế các phần này, còn nghi lễ tế tự có tính chất cố định hằng năm. Lễ hội xuân thể hiện mong cầu của cư dân nông nghiệp cho một năm mưa thuận gió hòa, xóm làng thịnh vượng, đất nước an bình.

Về lễ rước nước trong lễ hội Thành hoàng: rước nước (còn được gọi là lễ lấy nước, lễ cấp thủy) là một bước trong diễn trình lễ hội nói chung, tương đối phổ biến ở lễ hội thành hoàng: “Đây là đám rước được tổ chức đi lấy nước ở một cái giếng hoặc một khúc sông nào trong sạch mang về đền để tắm thần vị. Rước nước cử hành một ngày trước lễ chính thức. Cũng có khi nước được lấy ở hồ. Ở hồ hay ở sông thì khi lấy nước cũng phải chèo thuyền ra giữa hồ hay giữa sông để lấy nước” [Toan Ánh, 2005: 266]. Như vậy, tùy vào địa vực của mỗi làng mà điểm lấy nước của đám rước có sự khác nhau: giếng, ao, hồ, hay dòng sông. Đây là những điểm thiêng quan trọng, vừa cung cấp nước sinh hoạt, nước tưới tiêu, điều hòa mùa vụ... là mạch nguồn sống, sinh sôi của mỗi làng.

Rước nước trong lễ hội của các thôn ở xã Cổ Bi được diễn ra vào buổi sáng đầu tiên của ngày chính hội. Đám rước nước huy động toàn thể cộng đồng nhân dân trong thôn, tạo thành đoàn dài với khí dụng, trang phục, âm nhạc hoành tráng. Bên cạnh các đoàn hội phi quan phương (rồng sư tử, tay thước, cờ làng, đại đao, lọng đỏ, biển tĩn tấc, trống chiêng, múa cờ, ban nhạc, sinh tiền, kiệu nước, kiệu long đình, kiệu song loan, đội tế nam...) mang tính truyền thống thì còn có hội đoàn của các tổ chức xã hội (đoàn ảnh Bác Hồ, đội cờ Tổ quốc, Hội Thiếu niên tiền phong, Hội Cựu chiến binh, Hội Người cao tuổi...) mang tính đương đại, xuất hiện trong bối cảnh phục hồi tín ngưỡng, lễ hội ở Việt Nam. Tuy nhiên, thành phần đoàn rước ở các thôn cũng không hoàn toàn đồng nhất, chủ yếu do Ban Quản lý di tích và Ban Tổ chức lễ hội quyết định. Năm 2023, là năm hội lệ (hội tổ chức quy mô nhỏ) nên đoàn rước thôn Cam đã giản lược một số đội rước (ảnh Bác Hồ, Thiếu niên tiền phong, đội rước ngựa trắng...). Trong khi ở thôn Vàng đám rước vẫn giữ quy mô như hội chính nhằm làm phần chấn tinh thần dân làng sau ba năm lễ hội bị gián đoạn vì dịch Covid-19. Riêng ở thôn Hội, ngôi đình đang trong thời gian hạ giải để tu bổ, tôn tạo nên Ban Quản lý di tích quyết định chỉ làm lễ tế/dâng hương mà không tổ chức lễ rước và phần hội.

Đám rước bắt đầu từ đình của mỗi thôn, rộn ràng với đội múa lân, múa rồng, cờ lọng, đao gươm, tĩn tấc, bát biểu, bát kích, bên cạnh kiệu nước do bốn phu kiệu khênh (trên có đặt chóa (bình gốm to) để đựng nước), còn có kiệu thần (trên đặt bát hương) với tám phu kiệu khênh, thành viên Ban tế, các đoàn thể và người dân thôn. Nhịp trống chiêng, tiếng tù và, nhạc bát âm vang lên, cùng với điệu múa cờ, múa sinh tiền... diễu hành qua các xóm và qua đoạn đê, hướng xuống bên sông Đuống chỗ địa phận xã Cổ Bi thì dừng lại. Chóa được chuyển xuống thuyền theo đoàn đại biểu bơi ra giữa dòng để lấy nước. Người được lựa chọn múc nước có thể là người có giữ trọng trách với ngôi đình (thủ từ ở thôn Vàng) hoặc cụ cao niên theo nguyên tắc kính lão trọng xỉ (cụ ông 92 tuổi mực thước, song toàn ở thôn Cam). Trước khi múc nước, ông chủ tế sẽ châm hương, đọc lời khấn xin Thủy thần sông Đuống cho phép làng lấy nước để mộc dục và thờ Thành hoàng. Nước được múc bằng chiếc gáo riêng⁷, được lọc qua tấm vải đỏ phủ

trên miệng chóc. Dù cùng lấy nước ở một bến sông, cùng theo quy tắc phía thượng nguồn và giữa dòng nước, nhưng vị trí lấy nước của hai thôn được quy định ở khúc sông khác nhau theo quan niệm “mỗi thôn ăn một mạch”.

Lý giải về mục đích lấy nước, người dân ở Cổ Bi hiện nay đều nói rằng: họ làm theo truyền thống các cụ để lại, lấy nước sông để bao sái thần vị (lễ mộc dục) và dâng lễ Thành hoàng. Hiện nay, người dân chủ yếu có tâm thức làm lễ Thành hoàng để cầu xin thánh phù hộ sức khỏe, việc làm ăn còn tính chất cầu nước, cầu mùa xa xưa đã mờ nhạt. Nhưng, từ góc độ sinh thái có thể thấy lễ rước nước gắn với dòng sông, nguồn nước trong địa vực địa phương xã Cổ Bi hiện nay chính là kết tinh của hình thức sùng bái và thiêng hóa nguồn nước, thể hiện khát vọng chinh phục tự nhiên, mong mưa thuận gió hòa, làng mạc trù phú của cha ông họ từ lúc lập thôn, lập làng.

Điểm đáng chú ý, đám rước nước ở xã Cổ Bi mang tính tích hợp, bên cạnh mục đích rước nước thiêng còn rước kiệu Thành hoàng nghênh giá và biểu dương sức mạnh tập thể. Do đối tượng thiêng khác nhau mà ở thôn Vàng chỉ có một kiệu long đình, còn ở thôn Cam có cả kiệu long đình (kiệu dành cho nam thần) và kiệu song loan (kiệu dành cho nữ thần). Ở cả hai thôn, đoàn rước đều diễu hành một vòng quanh các xóm, ngõ của thôn (lúc đi và lúc về theo hai hướng khác nhau) tạo thành một đoàn rước hoành tráng dài đến cả cây số. Lệ kéo ngựa phi theo hiệu lệnh vẫn được duy trì trong đám rước, mang tính biểu trưng cho sức mạnh cầm quân khiến tướng đánh giặc của vị Thành hoàng; vừa tái hiện gọi nhắc lịch sử, vừa khuấy động không khí đoàn rước, thu hút sự chú ý và khơi dậy niềm tôn kính, tự hào. Rước nước và rước kiệu nghênh giá Thành hoàng quanh thôn ở xã Cổ Bi đã tạo ra sự kết nối không gian sinh thái trong làng. Bắt đầu từ ngôi đình cho đến các xóm ngõ, chợ làng và bến sông. Sự hiện diện của Thành hoàng không chỉ thiêng hóa không gian xung quanh mà còn vạch lại không gian bảo trợ của thần trong giới định thời gian lễ rước. Theo chu kỳ, đám rước mỗi năm tượng trưng cho một dịp Thành hoàng ngự lâm, soi xét lại xóm thôn, là phương thức củng cố niềm tin tôn giáo, lặp lại luật lệ truyền thống.

Có thể nói, nghi thức rước nước chính là cầu nối giữa tế tự là nghi thức thiêng thuần túy (lễ cáo yết vào buổi sáng sớm trước khi đi rước nước, lễ mộc dục sau khi đi rước về) và phân hội hệ mang tính thế tục. Qua hoạt động của lễ rước, yếu tố thiêng và phàm trong thờ cúng Thành hoàng ở xã Cổ Bi đã quyện hòa, tạo nên không khí trang nghiêm, kết nối con người với thần linh, với tự nhiên. Thông qua lễ hội, con người được nhắc nhở về nguồn cội, truyền thống được trao truyền qua các thế hệ, góp phần tái cổ kết cộng đồng trong mỗi cộng cảm và cộng mệnh từ bao đời.

Kết luận

Với hệ thống sông ngòi dày đặc, người Việt ở Bắc Bộ từ sớm đã tụ cư, hình thành vô số ngôi làng có thiết chế kinh tế - văn hóa - xã hội chặt chẽ ở ven sông. Cùng với đó là các công trình kiến trúc tôn giáo phân bố dày đặc, đa dạng loại hình (đình, đền, chùa, miếu, nhà thờ...) cùng các sinh hoạt nghi lễ, lễ hội hội hè phong phú. Quan niệm “Đất có Thổ công, sông có Hà Bá, bản thổ nào thành hoàng ấy”, đã khiến cho tín ngưỡng thành hoàng trở nên phổ quát trong đời sống cộng đồng nông thôn. Đối với mỗi ngôi làng Việt truyền thống, hình ảnh “cây đa, bến nước, sân đình” là một khái quát về không gian thiêng gắn với điểm đầu làng (cổng làng), nguồn nước và cơ sở thờ cúng công cộng. Đình làng là trung tâm thờ thành hoàng - vị thần bảo hộ cho toàn làng. Tiếp cận sinh thái về tín ngưỡng thành hoàng tập trung vào mối quan hệ giữa các thành tố của tín ngưỡng này với đặc điểm môi trường sinh thái của địa phương. Tức là không chỉ quan tâm tới không gian sinh thái kiến trúc (ngôi đình, miếu, nghề) mà cần chú ý tới tổng thể tâm thức tôn giáo, nhu cầu thiêng hóa tự nhiên và sự kết nối không gian thiêng qua thực hành nghi lễ, đặc biệt là đám rước.

Cổ Bi là một ngôi làng cổ với các dòng họ tụ cư từ sớm. Ngôi đình cùng các thiết chế văn hóa được ra đời và mang các đặc điểm của vùng văn hóa Kinh Bắc, đồng thời có mối giao lưu tiếp biến với vùng văn hóa Thăng Long tạo nên sắc thái văn hóa riêng. Là những cư dân nông nghiệp lúa nước, yếu tố “an cư lạc nghiệp” của người nông dân được đề cao, xu hướng sống hài hòa với thiên nhiên, xây dựng cộng

đồng ổn định, cùng nhau chống lại thiên tai và giặc giã luôn được người dân Cổ Bi chú trọng từ trong lịch sử. Tín ngưỡng Thành hoàng làng ở xã Cổ Bi hiện nay đang được bảo tồn và phục hồi toàn diện với ba ngôi đình và hệ thống nghi lễ/lễ hội tương ứng (thôn Vàng, thôn Hội, thôn Cam) đã đáp ứng nhu cầu của cộng đồng thôn, xã trong bối cảnh đô thị hóa, hiện đại hóa diễn ra mạnh mẽ. Tiếp cận sinh thái về tín ngưỡng Thành hoàng ở xã Cổ Bi đã làm sáng tỏ nhận thức và thể ứng xử thiêng hóa tự nhiên trong quá trình tồn tại và phát triển của mỗi cộng đồng thôn, xã. Chính khát vọng được sống hài hòa với tự nhiên và ứng xử thiêng hóa tự nhiên - thiêng hóa không gian sinh tồn trong thờ cúng thành hoàng đã góp phần điều tiết quan hệ xã hội trong làng, xã, là cơ sở hình thành tính cố kết cộng đồng làng Việt từ quá khứ và cho tới hiện tại. /.

CHÚ THÍCH:

- 1 Ở Việt Nam, Thành hoàng (城隍) là khái niệm được du nhập từ Trung Quốc vào thời kỳ Bắc thuộc. Tuy nhiên, thờ thần với tính chất Đô Thành hoàng - vị thần bảo hộ cho thành trì và cư dân đô thị theo mô thức Trung Quốc khá mờ nhạt. Thờ thần với tính chất Thành hoàng làng - vị thần bảo hộ làng mạc và cư dân nông nghiệp lại phát triển mạnh mẽ trên nền tảng tín ngưỡng bản địa, trở thành trung tâm của sinh hoạt tín ngưỡng của cộng đồng làng xã.
- 2 Quan điểm “Nhất làng, nhị tam thôn” được các nhà Dân tộc học đưa ra để chỉ ngôi làng có quy mô lớn, gồm nhiều thôn nhỏ tạo thành. Mỗi thôn dù thống nhất trong môi trường văn hóa và luật tục chung của làng, nhưng lại có đặc điểm văn hóa và tín ngưỡng riêng.
- 3 “Thứ nhất Cổ Bi, thứ nhì Cổ Loa, thứ ba Cổ Pháp” chỉ ba vùng đất cổ thiêng liêng (Tam Cổ,) gồm có: Cổ Bi là hành cung nổi tiếng do An Đô Vương Trịnh Cương xây dựng vào năm 1727; Cổ Loa thuộc huyện Đông Anh, Hà Nội ngày nay - gắn với truyền thuyết An Dương Vương xây thành; Cổ Pháp thuộc huyện Từ Sơn, Bắc Ninh ngày nay là nơi phát tích của vương triều Lý.
- 4 Mộng thần là cách dân gian gọi các vị thần hiển ứng do báo mộng, thường là các nhiên thần, về sau được truyền thuyết hóa, bản địa hóa với lý lịch cụ thể.
- 5 Sông Đuống (còn gọi là Thiên Đức) là nhánh lớn tách từ sông Hồng ở địa phận xã Ngọc Thụy (quận Long Biên) chảy qua địa phận huyện Gia Lâm và các huyện Thuận Thành, Gia Lương (Bắc Ninh) rồi nhập dòng vào sông Thái Bình với tổng chiều dài hơn 60 km. Trong lịch sử, xã Cổ Bi đã nhiều lần chịu ảnh hưởng lũ lụt, đổi dòng của con sông này.

- 6 Ở thôn Vàng hiện có lưu bản “Sự tích thần Cổ Bi theo cuốn Trung Nữ Vương Triều Âm Phù Nhất Vị (bản gốc) của Bộ Lễ” do Đông Các Đại học sĩ Nguyễn Bính phụng mệnh viết bản chính, được địa phương sao lại vào ngày mùng 6 tháng giêng năm Mậu Tuất (1958) (bản dịch). Nội dung như sau: thôn Vàng và thôn Hội trong lịch sử cùng thờ một vị thành hoàng, lấy ngày Thần ứng mộng 10/3 âm lịch hằng năm là chính tế. Lễ phẩm dâng tế gồm có lợn đen, rượu trắng, bánh chưng bánh dày (tròn vuông). Ngày 7/02 âm lịch là ngày giỗ Lý Bát Đế (Tám vị vua Lý) cũng làm lễ tương tự như ngày Thần ứng mộng. Đối với các ngày 14-15/8 âm lịch hằng năm thì dân xã tùy nghi làm đồ cúng.
- 7 Chóe và gáo là những vật thiêng của các làng có tục rước nước. Trong đó, gáo múc nước thường làm bằng đồng hoặc vỏ quả dừa già, bảo quản ở hậu cung. Thủ từ hoặc Ban tế chỉ sử dụng để múc nước sông khi đi rước nước và múc nước trong chóe ra khi làm lễ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Toan Ánh (2005), *Nếp cũ - Làng xóm Việt Nam*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
2. Ban Chấp hành Đảng bộ xã Cổ Bi (2017), *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Cổ Bi (1930 - 2015)*, Nxb. Lý luận Chính trị, Hà Nội.
3. Vũ Thanh Bằng (2021), “Khái quát về tín ngưỡng thờ Thành hoàng ở Hải Phòng trước Đổi mới (1986), *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 10 (214).
4. Phan Kế Bính (2006), *Việt Nam phong tục*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
5. Nguyễn Từ Chi (2003), *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Tạp chí Văn hóa dân tộc, Hà Nội, tr. 224- 362.
6. Pierre Gourou (Hội KHLN Việt Nam dịch - 2004), *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
7. Phan Đại Doãn (1992), *Làng Việt Nam - một số vấn đề kinh tế xã hội*, Nxb. Khoa học xã hội & Nxb. Cà Mau, Hà Nội.
8. Phạm Đức Dương (chủ biên, 2013), *Lịch sử văn hóa Đông Nam Á*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
9. Nguyễn Hồng Dương (1997), *Làng Công giáo Lưu Phương (Ninh Bình) từ năm 1829 đến năm 1945*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Bùi Xuân Đỉnh (2022), *Bách khoa thư làng Việt cổ truyền* (xuất bản lần thứ hai), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
11. Nguyễn Duy Hình (1996), *Tín ngưỡng Thành hoàng Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Nguyễn Văn Huyền (Đỗ Trọng Quang dịch, 2016), *Văn minh Việt Nam*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.

13. Nguyễn Văn Huyền (2017), “Về một bản đồ phân bố các Thành hoàng ở tỉnh Bắc Ninh (Bắc Kỳ)”, trong: Nguyễn Văn Huyền (Đỗ Trọng Quang, Trần Đình dịch, 2017), *Hội hè lễ tết của người Việt*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr. 243-263.
14. Nguyễn Thị Quế Hương (2021), *Hương ước làng Công giáo vùng đồng bằng sông Hồng - lịch sử và hiện tại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
15. Đinh Gia Khánh (1995), *Văn hóa dân gian Việt Nam với sự phát triển của xã hội Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
16. Vũ Tự Lập, (cb) (1991), *Văn hóa và cư dân Đồng Bằng sông Hồng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
17. Phạm Huy Lê (2015), “Phép thuật Cao Biền tại An Nam - từ ảo tượng đến chân tướng”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 03 (141).
18. Nguyễn Thị Thanh Loan (2016), “Giá trị văn hóa của làng lụa Vạn Phúc trong phát triển du lịch Hà Nội”, *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 379.
19. Nguyễn Tá Nhí (2002), “Truyền thuyết về Ả Lã Nàng Đề từ góc độ ngữ âm lịch sử”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 1.
20. Phạm Lan Oanh (2004), “Các di tích thờ Ả Lã Nàng Đề ở Hà Nội”, *Tạp chí Văn hóa văn nghệ*, số 10.
21. Phạm Lan Oanh (2010), *Tín ngưỡng Hai Bà Trưng ở vùng Châu thổ sông Hồng*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
22. Philippe Papin và Olivier Tessier (chủ biên, 2002), *Làng ở vùng châu thổ Sông Hồng: vấn đề còn bỏ ngỏ*, Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội.
23. Lê Thị Phương (2020), *Di tích và lễ hội Ả Lã Nàng Đề ở Đông Anh, Hà Nội*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
24. Bùi Thế Quân (2016), *Đình làng thế kỷ XVII - XVIII ở Gia Lâm (Hà Nội) - Những giá trị lịch sử và văn hóa*, Luận án Tiến sĩ Khảo cổ học, Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
25. Ngô Đức Thịnh (chủ biên, 1993), *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
26. Nguyễn Ngọc Thơ (2020), “Nghĩ lễ và biểu tượng trong sinh thái học tâm linh”, in trong Nguyễn Ngọc Thơ (2020), *Nghĩ lễ và biểu tượng trong nghĩ lễ*, Nxb. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
27. Tạ Chí Đại Trường (2014), *Thần, người và đất Việt*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
28. Ủy ban nhân dân huyện Gia Lâm (2010), *Di tích lịch sử văn hóa cách mạng kháng chiến huyện Gia Lâm*, Hà Nội.
29. Lê Trung Vũ, Lê Hồng Lý, Nguyễn Thị Phương Châm (2014), *Lễ hội dân gian*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
30. Trần Quốc Vượng (1997), *Việt Nam - cái nhìn địa văn hóa*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

Abstract**ECOLOGICAL APPROACH TO CULT OF TUTELARY
DEITY IN CO BI COMMUNE, GIA LAM DISTRICT, HANOI****Vu Thanh Bang***Institute for Religious Studies, VASS*

“The gods of any village are worshiped by the villagers” is a familiar sentence of the Vietnamese to express the mind of people related to the awareness and behavior of each village towards the Tutelary deity who protects the community. Research on Vietnamese villages and village tutelary beliefs in Vietnam has been approached from different disciplines such as History, culture, sociology, and ethnography. These studies have brought a full understanding of the origin, nature, characteristics, and values of this type of belief. This article focuses on studying the village tutelary deity belief in Co Bi commune, Gia Lam district, Hanoi from an ecological approach. The purpose is to show the influence of natural ecological features on tutelary deity worship in the study area. It will explain the need for “spiritual security” of the villagers in their relationship with nature and society. It will show the enduring vitality of the village Tutelary deity belief.

Keywords: Natural environment; Tutelary deity belief; ecology; Co Bi; Gia Lam; Hanoi.